

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý 2 năm 2020		Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	174,637,277,806	174,399,323,929	338,512,596,278	329,216,400,369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	174,637,277,806	174,399,323,929	338,512,596,278	329,216,400,369
4. Giá vốn hàng bán	11	94,239,557,880	82,414,214,841	176,259,428,602	157,239,069,825
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	80,397,719,926	91,985,109,088	162,253,167,676	171,977,330,544
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9,795,166,270	3,482,379,317	15,284,821,218	10,290,655,515
7. Chi phí tài chính	22				78,473,485
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	25	15,285,729,616	15,310,101,496	30,233,388,173	25,699,359,557
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7,436,627,644	12,975,509,934	18,238,211,368	24,284,517,890
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	67,470,528,936	67,181,876,975	129,066,389,353	132,205,635,127
11. Thu nhập khác	31	208,040,040	252,987,720	960,898,269	464,014,233
12. Chi phí khác	32	208,040,040	253,203,550	427,998,848	466,482,376
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(215,830)	532,899,421	(2,468,143)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	67,470,528,936	67,181,661,145	129,599,288,774	132,203,166,984
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6,727,401,279	7,658,235,475	13,030,108,908	14,127,276,820
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	60,743,127,657	59,523,425,670	116,569,179,866	118,075,890,164
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Huy

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Lương Điền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	67,470,528,936	67,181,661,145
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23,375,651,497	19,874,485,068
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(9,828,028,770)	(3,482,379,317)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	407,474,625	
- Chi phí lãi vay	06		
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	81,425,626,288	83,573,766,896
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2,253,078,091)	2,452,606,033
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,842,125,282	903,669,984
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	60,089,082,445	49,169,036,133
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14,583,165,988)	(14,545,327,436)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	24,433,422,521	(13,957,022,693)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(28,288,128,967)	(26,854,116,850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	116,665,883,490	74,742,612,067
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(67,497,953,573)	(22,430,432,089)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(215,830)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(105,000,000,000)	(81,960,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	83,500,000,000	55,900,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,620,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	388,115,139	186,397,229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(88,609,838,434)	(49,924,250,690)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	28,056,045,056	24,818,361,377
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	266,503,062,839	205,777,641,538
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	294,559,107,895	230,596,002,915

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Dinh Chi Quynh Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Huy

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lương Điền

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động lên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		261,055,818,351	265,591,397,845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,324,107,895	26,979,957,472
1. Tiền	111		2,824,107,895	2,679,957,472
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,500,000,000	24,300,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		170,400,000,000	176,550,935,616
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		170,400,000,000	176,550,935,616
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42,746,864,517	22,157,403,239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22,707,509,496	12,704,287,468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,192,577,800	2,968,209,160
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		567,567,499	423,061,730
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,279,209,722	6,061,844,872
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		32,629,193,214	33,140,866,157
1. Hàng tồn kho	141		32,629,193,214	33,140,866,157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,955,652,725	6,762,235,361
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4,673,464,094	6,521,447,381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		282,188,631	240,787,980
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		747,346,120,256	675,641,340,457
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,000,000,000	6,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		6,000,000,000	6,000,000,000
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



II. Tài sản cố định	220	507,118,074,693	530,512,446,567
1. Tài sản cố định hữu hình	221	506,568,074,693	529,962,446,567
- Nguyên giá	222	1,344,581,604,699	1,323,020,574,625
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(838,013,530,006)	(793,058,128,058)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	550,000,000	550,000,000
- Nguyên giá	228	2,463,734,819	2,463,734,819
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,913,734,819)	(1,913,734,819)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	73,070,286,679	14,971,135,006
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	73,070,286,679	14,971,135,006
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	161,157,758,884	124,157,758,884
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	39,458,387,984	39,458,387,984
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5,344,370,900	5,344,370,900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	116,355,000,000	79,355,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,008,401,938,607	941,232,738,302

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		74,867,917,843	118,581,147,883
I. Nợ ngắn hạn	310		69,520,886,151	113,076,850,553
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17,746,838,898	1,398,620,575
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		93,803,016	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		10,854,309,871	11,780,286,217
4. Phải trả người lao động	314		24,478,069,353	35,425,569,342
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,424,259,608	7,888,912,152
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		533,574,659	15,849,217,360
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,577,942,245	24,721,026,969
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4,246,172,251	4,088,906,613
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,565,916,250	11,924,311,325

13 Dự phòng phải thu khó đòi	323		
14. Quỹ bình ổn giá	324		
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		
II. Nợ dài hạn	330	5,347,031,692	5,504,297,330
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5,347,031,692	5,504,297,330
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	933,534,020,764	822,651,590,419
I. Vốn chủ sở hữu	410	933,534,020,764	822,651,590,419
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	800,000,000,000	800,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	289,980,830,000	289,980,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	510,019,170,000	510,019,170,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22,515,024,048	22,515,024,048
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	111,018,996,716	136,566,371
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(226,775,242)	136,566,371
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	111,245,771,958	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1,008,401,938,607	941,232,738,302



Lập ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Huy



Ông giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Lương Điền

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trụ sở chính kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Trụ sở chính là: sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ và thương mại; xây dựng công trình cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Trụ sở chính không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	Áp Ngọc Hà, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất nước sạch	17,76%	17,76%	17,76%
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao Du lịch OSC)	262 Đường Lê Lợi, Phường 7, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Dịch vụ du lịch	35%	35%	35%
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức ⁽¹⁾	Khu công nghiệp đô thị Châu Đức, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất nước sạch	5,94%	5,94%	5,94%

⁽¹⁾ Mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức ít hơn 20% nhưng Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức. Do vậy khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp	Số 359 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu	Số 359 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Cấp nước Bà Rịa	Số 4 Đường Điện Biên Phủ, Phường Phước Hưng, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Cấp nước Xuyên Mộc	Thôn Thanh Sơn, Thị trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Cấp nước Châu Đức	Thôn Thạch Long, Xã Kim Long, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Xí nghiệp Cấp nước Long Điền	Ngã ba Lò Vôi, Thị trấn Long Hải, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Xí nghiệp Sản xuất nước	Khu phố 4, Phường Phước Hưng, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc quý, Trụ sở chính có 408 nhân viên đang làm việc.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Trụ sở chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Trụ sở chính áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Trụ sở chính có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Trụ sở chính nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Trụ sở chính so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Trụ sở chính và người mua là đơn vị độc lập với Trụ sở chính.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Trụ sở chính phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 03

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Trụ sở chính) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Trụ sở chính.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13860
TY
IÁN
CỐC
JNG TÀ
A RIA

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp nước

Doanh thu cung cấp nước được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Trụ sở chính đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Trụ sở chính được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Trụ sở chính tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Trụ sở chính có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Trụ sở chính dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Trụ sở chính.

18. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Trụ sở chính gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Trụ sở chính gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Trụ sở chính sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Trụ sở chính:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	566.364.089	599.934.255
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.257.743.806	2.080.023.219
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	7.500.000.000	24.300.000.000
Cộng	<u>10.324.107.895</u>	<u>26.979.957.474</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Trụ sở chính bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Trụ sở chính như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	170.400.000.000	170.400.000.000	244.285.935.616	244.285.935.616
Tiền gửi có kỳ hạn	170.400.000.000	170.400.000.000	244.285.935.616	244.285.935.616
Dài hạn	116.355.000.000	116.355.000.000	11.620.000.000	11.620.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	113.835.000.000	113.835.000.000	9.100.000.000	9.100.000.000
Trái phiếu	2.520.000.000	2.520.000.000	2.520.000.000	2.520.000.000
Cộng	286.755.000.000	286.755.000.000	255.905.935.616	255.905.935.616

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	39.458.387.984	-	39.458.387.984	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ ⁽ⁱ⁾	18.688.387.984	-	18.688.387.984	-
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao Du lịch OSC) ⁽ⁱⁱ⁾	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức ⁽ⁱⁱⁱ⁾	17.970.000.000	-	17.970.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.344.370.900	-	5.344.370.900	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình đô thị Vũng Tàu ^(iv)	5.344.370.900	-	5.344.370.900	-
Cộng	44.802.758.884	-	44.802.758.884	-

(i) Trụ sở chính nắm giữ 7.103.034 cổ phiếu, chiếm 17,76% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ.

(ii) Trụ sở chính đầu tư vào Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao du lịch OSC) 2.800.000.000 VND, tương đương 280.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 35% vốn điều lệ.

(iii) Trụ sở chính đã đầu tư 17.970.000.000 VND tương đương 1.782.000 cổ phiếu, chiếm 5,94% vốn điều lệ. Tuy nhiên, Trụ sở chính có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức. Do vậy khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính.

(iv) Trụ sở chính đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu 5.344.370.900 VND tương đương 515.803 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 9,55% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Giá trị hợp lý*

Trụ sở chính chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Trụ sở chính với các công ty liên kết như sau:

	<u>Quý 2 năm 2020</u>	<u>Quý 2 năm 2019</u>
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ - Vũng Tàu		
Cung cấp nước	1.639.965.600	1.288.664.000
Cổ tức phải trả		
Cổ tức được chia	4.972.123.800	-
Cung cấp dịch vụ	87.408.000	87.408.000
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu		
Cổ tức được chia	-	52.500.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức		
Cung cấp dịch vụ vận hành	495.000.000	495.000.000
Cổ tức được chia	-	3.240.000.000
Bán vật tư	-	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	-	-
	-	-
Phải thu các khách hàng khác	22.707.365.676	12.704.287.468
Phải thu khách hàng cung cấp nước	18.591.843.695	11.777.668.348
Phải thu khách hàng thi công, lắp đặt	4.115.521.981	926.619.120
Phải thu khác		
Cộng	22.707.365.676	12.704.287.468

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist tại Vũng Tàu	600.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần Nước, Môi trường và Hạ tầng Kỹ thuật Sài Gòn	3.596.000.000	1.872.000.000
Công ty CP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	1.282.500.000	
Công ty TNHH xây dựng Lưu Nguyễn	5.073.625.000	
Các nhà cung cấp khác	1.640.452.800	646.209.160
Cộng	12.192.577.800	2.968.209.160

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**5. Phải thu nội bộ ngắn hạn**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
Xí nghiệp Xây lắp – Lợi nhuận nội bộ	525.667.369		393.044.863	
Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu – Lợi nhuận nội bộ	18.899.555		30.016.876	
Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu – Phải thu tiền nước	23.000.575		-	
Cộng	567.567.499		423.061.739	

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kì hạn	6.426.722.122	-	5.947.656.472	-
Tạm ứng	803.347.250	-	93.995.400	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	49.140.350	-	641.000	-
Cộng	7.279.209.722	-	6.042.292.872	-

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.484.812.405	-	32.968.778.620	-
Công cụ, dụng cụ	144.380.809	-	172.087.537	-
Cộng	32.629.193.214	-	33.140.866.157	-

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	235.318.927.106	98.543.337.518	992.629.064.867	7.517.201.433	1.334.008.530.924
Đầu tư XD/CB hoàn thành và mua sắm		591.481.767	9.915.038.214	160.054.818	10.666.574.799
Thanh lý, nhượng bán		93.501.024			93.501.024
Số cuối năm	235.318.927.106	99.041.318.261	1.002.544.103.081	7.677.256.251	1.344.581.604.699

Trong đó:

Giá trị hao mòn	Tổng cộng
Số đầu năm	814.731.379.538

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Khấu hao trong quý		23.375.651.497			
Thanh lý, nhượng bán		93.501.024			
Số cuối quý		838.013.530.011			
Giá trị còn lại					
Số đầu năm		519.277.151.386			
Số cuối quý		506.568.074.688			

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Phần mềm quản lý hồ sơ	Phần mềm quản lý mạng lưới cấp nước	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000	1.913.734.819
Số cuối quý	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000	1.913.734.819
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000	1.913.734.819
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000	1.913.734.819
Số cuối quý	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000	1.913.734.819
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	-	-
Số cuối quý	-	-	-	-
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời không sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tên công trình	Số dư đầu quý	Phát sinh trong quý	Kết chuyển TSCĐ	Số dư cuối quý
Mua sắm tài sản cố định	1,431,818,182	6,935,227,473	2,460,780,273	5,906,265,382

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số : 41/2019 Mở rộng nâng cấp CS nhà máy HDD thêm 125.000 m3/ ngày,đêm.	2,659,750,000	295,282,534		2,955,032,534
Số : 42/2019 Lắp đặt hệ thống PAC lòng - nhà máy nước Hồ Đá Đen.	1,351,570,864	833,201,812		2,184,772,676
Số : 71/2019 Xây dựng văn phòng XN cấp nước Long Điền.	136,702,727	414,360,909		551,063,636
Số : 64/2017 Tuyến ống D1200-1000 từ NM hồ Đá Đen đến vòng xoay 51B-VT	6,664,454,041	223,499,786		6,887,953,827
Số : 20/2018 Tuyến ống HDPE D315 đường L.H.Phong GD 1 (L.Lợi->N.V.Trỗi VT.	568,829,795	573,504,790	32,530,991	1,109,803,594
Số : 80/2018 Công trình cầu đỡ đường ống nước D1000 qua sông cầu Cò May	290,000,000			290,000,000
Số : 10/2019 Tuyến ống D600 đường 3/2 (từ vòng xoay 3/2-đường 2/9 đến Nguyễn An Ninh.	751,906,909	33,050,073,660		33,801,980,569
Số : 25/2018 Tuyến ống HDPE D315 đường Lê Hồng Phong GD 2(từ NG.V.Trỗi->Tr.C.Định)VT.	787,408,563	1,531,043,608	2,318,452,171	-
Số : 27/2018 Tuyến ống HDPE D315 đường Lê Hồng Phong GD 3(từ Tr.C.Định->N.K.K.N)VT.	466,483,508	816,339,017	1,282,822,525	-
Số : 41/2019 Mở rộng nâng cấp CS nhà máy HDD thêm 125.000 m3/ ngày,đêm.	29,125,300		29,125,300	-
Số : 38/2019 Tuyến ống D600 từ trường Trần Nguyên Hãn đến sân bay Vũng Tàu.	23,305,353	2,912,595,714		2,935,901,067
Số : 39/2019 Tuyến ống D400 đường 3/2 từ NG.A.Ninh đến đài liệt sỹ.	175,053,364	2,304,991,273		2,480,044,637
Số : 19/2019 Tuyến ống D400 đường Lê Hồng Phong từ vòng xoay đài liệt sỹ đến Võ Thị Sáu.	21,079,049	1,360,116,225		1,381,195,274
Số : 70/2019 Nâng CS hệ thống cấp nước Bình Châu lên 7.500m3/ngày.	36,251,545			36,251,545
Số : 69/2019 Tuyến ống gang D600 Long Điền từ Nguyễn Tất Thành đến TP Bà Rịa.	261,363,636	8,563,316,512		8,824,680,148
Số : 01/2020 tuyến ống HDPE D110 và D63 đường vào lọc hóa dầu Miền Nam.	360,000	727,554,081	727,914,081	-
Số : T2002417 Tuyến ống PE D63 đường vào khu Hậu Cần-xã Xà Bang-CD.	66,645,556	26,448,300	93,093,856	-
Số : 07/2020 Tuyến ống HDPE D315 đường Nguyễn Tất Thành-TT Long Hải-LĐ.	242,216,121	530,550,867	772,766,988	-
Số : 22/2018 Tuyến ống gang D400 và HDPE D225 đường Thi Sách -VT	710,870,714	24,986,250		735,856,964
Số : 67/2019 Đồng hồ điện từ D200 đường Hoàng Diệu - BR.	118,132,613	25,899,628	144,032,241	-
Số : 03/2020 Lắp đồng hồ D300 đường Đ.B.Phù-T.H.Đạo BR.	335,091,263			335,091,263
Số : T2004771 Tuyến ống PE D63 hẻm chùa Phước Long 2, xã Xà Bang-Châu Đức.	11,856,623	84,781,129	96,637,752	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số : T2003777 Tuyến ống PE D63 hèm chùa Phước Long 1, xã Xà Bang-Châu Đức.	25,878,129	64,037,566	89,915,695	-
Số : 05/2020 Tuyến ống HDPE D110 đường Trường Chinh-BR.	276,000	700,811,318	701,087,318	-
Số : 08/2020 Lắp đồng hồ D150 phân vùng tách mạng đường Đô Lương - VT.	111,334,258	20,193,652	131,527,910	-
Số : 21/2020 tuyến ống HDPE D160 hèm 116 Đô Lương, hèm 888 đường 30/4 - VT.	-	1,552,134,495	1,552,134,495	-
Số : 72/2019 Lắp đặt đồng hồ D300 phân vùng tách mạng vùng 9-TP Vũng Tàu.	-	315,921,616	315,921,616	-
Số : T2009461B Tuyến ống PE D63 hèm cafe da đỏ đến hèm thôn VH Phước Hải-QL51-BR	-	28,907,842	-	28,907,842
Số : 25/2020 Tuyến ống HDPE D225 từ ngã 3 Láng Găng đến chợ Bình Châu XM.	-	541,112,502	-	541,112,502
Số : 26/2020 Tuyến ống HDPE D225 từ chợ Bình Châu đến đường QH Bàu Bàng XM.	-	675,042,390	-	675,042,390
Số : 27/2020 Tuyến ống HDPE D225 từ đường QH Bàu Bàng đến dự án Novaworld Hồ Tràm XM.	-	529,046,645	-	529,046,645
Cộng	17,277,764,113	65,660,981,594	10,748,743,212	72,190,002,495

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần HA WACO miền Nam	1.922.052.000	775.582.500
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	389.983.000	354.147.721
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Lan Thanh	663.826.240	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	188.218.800	
Nhà máy Hoá chất Biên Hoà	797.973.000	
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Cấp thoát nước BMS Engineering Solutions & Technologies PTE LTD	10.933.278.480	
Các nhà cung cấp khác	1.561.381.421	268.890.354
Cộng	<u>17.746.838.898</u>	<u>1.398.620.575</u>

Trụ sở chính không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mã số	Nội dung	PHÁT SINH TRONG KỲ			
		Dư đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Dư cuối kỳ
10	1. Thuế GTGT phải nộp	(3,166,512,636)	2,851,602,802	4,358,554,260	(4,673,464,094)
11	Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu		4,358,554,260	4,358,554,260	
20	2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
30	3. Thuế xuất, nhập khẩu	(240,787,980)			(240,787,980)
31	- Thuế xuất khẩu (33331)	(240,787,980)			(240,787,980)
32	- Thuế nhập khẩu (33332)				
40	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,274,945,603	6,727,401,279	6,000,000,000	7,002,346,882
50	5. Thuế Thu nhập cá nhân	(1,055,073,999)	2,223,041,209	1,038,740,444	129,226,766
60	6. Thuế tài nguyên	(53,771,970)	107,445,751	95,074,432	(41,400,651)
70	7. Thuế nhà đất		43,696,818	43,696,818	
71	- Thuế nhà đất		43,696,818	43,696,818	
72	- Tiền thuế đất				
80	8. Các loại thuế khác - Thuế môn bài				
90	9. Phí, lệ phí và các loại khác	3,574,609,334	11,116,156,914	10,968,030,025	3,722,736,223
AA	Tổng cộng	5,333,408,352	23,069,344,773	22,504,095,979	5,898,657,146

Thuế giá trị gia tăng

Trụ sở chính nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Cung cấp nước 05%
- Thi công, lắp đặt 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Từ năm 2018, Công ty áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất nước do đáp ứng loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa lĩnh vực môi trường.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% .

Trụ sở chính phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế của toàn Công ty.

Thuế tài nguyên

Trụ sở chính phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác khai thác nước dưới mặt đất với các mức thuế suất như sau:

- Sử dụng nước dưới đất khai thác dùng vào mục đích khác 01%
- Sử dụng nước dưới đất phục vụ sản xuất 03%

Tiền thuế đất

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trụ sở chính nộp tiền thuê đất theo thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Mức phí nước thải sinh hoạt là 10% trên giá nước hiện hành của Trụ sở chính cung cấp nước cho các đối tượng dùng nước máy. Toàn bộ phí nước thải phải nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi trừ chi phí cho công tác thu phí là 10% trên tổng số phí nước thải theo Quyết định số 59/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Mức phí nước thải công nghiệp nộp theo thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các loại thuế khác

Trụ sở chính kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả người lao động

Quỹ lương được xây dựng dựa trên đơn giá tiền lương 2.000 VND/m³ nước thương phẩm theo quyết định của Hội đồng quản trị số 03-2017/BBH-HĐQT ngày 08 tháng 7 năm 2017.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí nước thô	4.653.449.100	7.193.122.200
Trích Quỹ Bảo vệ và Phát triển Môi trường rừng	770.810.508	695.789.952
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	-
Cộng	<u>5.424.259.608</u>	<u>7.888.912.152</u>

15. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xí nghiệp Xây lắp – Lợi nhuận nội bộ	-	-
Xí nghiệp Xây lắp – Chi phí công trình tuyến ống	533.574.659	15.814.791.664
Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu – Lợi nhuận nội bộ	-	-
Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu – Chi phí xây dựng	-	34.425.696
Cộng	<u>533.574.659</u>	<u>15.849.217.360</u>

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả bên liên quan</i>	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ – Cổ tức phải trả	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.577.942.245	24.701.474.969
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	-	24.658.000
Cổ tức phải trả	-	21.483.641.865
Tiền đền bù hỗ trợ di dời	-	-
Phí nước thải được hưởng	1.577.942.245	3.193.175.104
Cộng	<u>1.577.942.245</u>	<u>24.701.474.969</u>

Trụ sở chính không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

18a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
	-	-
	-	-
<i>Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) – Chi nhánh Vũng Tàu</i>	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)	4.246.172.251	4.088.906.613
Cộng	<u>4.246.172.251</u>	<u>4.088.906.613</u>

18b. Vay dài hạn

Khoản vay không có thế chấp Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam) 9.593.203.943 VND để thực hiện thanh toán phí tư vấn trong nước của dự án Hệ thống cấp nước Hồ Đá Đen giai đoạn I. Khoản vay này là một phần trong thỏa thuận vay giữa Quỹ hợp tác kinh tế hải ngoại Nhật Bản và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã được ký kết ngày 30 tháng 3 năm 1998 cho Dự án cấp nước miền Nam Việt Nam (thuộc tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu). Theo thỏa thuận này, thời gian hoàn vốn vay là 30 năm kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2008, mỗi năm trả làm 2 đợt vào ngày 20 tháng 3 và 20 tháng 9. Hiện nay, Trụ sở chính không nhận được thông báo lịch thu nợ cụ thể cũng như thông báo số dư nợ từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam cũng như từ Bộ Tài chính.

Kỳ hạn thanh toán của khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 01 năm trở xuống	4.246.172.251	4.088.906.613
Trên 01 năm đến 05 năm	1.258.125.104	1.258.125.104
Trên 05 năm	4.088.906.588	4.246.172.226
Tổng nợ	<u>9.593.203.943</u>	<u>9.593.203.943</u>

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.565.916.250	11.924.311.325
Cộng	<u>4.565.916.250</u>	<u>11.924.311.325</u>

19. Vốn chủ sở hữu

20.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

20.b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	289.980.830.000	289.980.830.000
Tỉnh ủy Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	84.094.420.000	84.094.420.000
Các cổ đông khác	425.924.750.000	425.924.750.000
Cộng	<u>800.000.000.000</u>	<u>800.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**20.c. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.000.000	80.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.000.000	80.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	80.000.000	80.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.000.000	80.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	80.000.000	80.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Quý 2 năm 2020</u>	<u>Quý 2 năm 2019</u>
Doanh thu cung cấp nước thành phẩm	168.945.375.495	166.890.964.864
Doanh thu hoạt động thi công, lắp đặt	5.109.494.311	6.925.951.065
Doanh thu cung cấp dịch vụ	495.000.000	495.000.000
Doanh thu khác	87.408.000	87.408.000
Cộng	<u>174.637.277.806</u>	<u>174.311.915.929</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 2 năm 2020</u>	<u>Quý 2 năm 2019</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	89.162.045.345	81.980.668.121
Giá vốn của hoạt động thi công, lắp đặt	5.071.335.330	427.662.679
Giá vốn của cung cấp dịch vụ	6.177.205	5.884.041
Cộng	<u>94.239.557.880</u>	<u>82.414.214.841</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 2 năm 2020</u>	<u>Quý 2 năm 2019</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.329.138.677	3.429.879.317
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	119.291.668	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.972.123.800	52.500.000
Cổ tức được chia	-	-
Cộng	<u>9.828.028.770</u>	<u>3.482.379.317</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 2 năm 2020</u>	<u>Quý 2 năm 2019</u>
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.839.571.277	3.932.259.429
Chi phí bảo hành	5.449.134.123	5.835.687.565
Chi phí cải tạo, sửa chữa đường ống	5.601.335.840	5.030.015.122
Các chi phí khác	395.688.376	512.139.380
Cộng	15.285.729.616	15.310.101.496

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 2 năm 2020</u>	<u>Quý 2 năm 2019</u>
Chi phí cho nhân viên	727.361.305	3.179.373.297
Chi phí vật liệu quản lý	152.868.768	290.872.719
Chi phí đồ dùng văn phòng	411.345.061	726.079.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	702.984.529	687.490.590
Thuế, phí và lệ phí	361.590.078	220.997.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.298.709.322	3.976.103.041
Các chi phí khác	1.781.768.581	3.894.594.157
Cộng	7.436.627.644	12.975.509.934

6. Thu nhập khác

	<u>Quý 2 năm 2020</u>	<u>Quý 2 năm 2019</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	36.363.636	
Tiền bồi thường do thu hồi tài sản		
Thu nhập do chuyển nhượng vật tư		
Thu tiền điện	208.040.040	252.987.720
Các khoản thu nhập khác		
Cộng	208.040.040	252.987.720

7. Chi phí khác

	<u>Quý 2 năm 2020</u>	<u>Quý 2 năm 2019</u>
Giá vốn thanh lý vật tư	-	-
Giá vốn tiền điện	208.040.040	252.987.720
Chi phí khác	-	215.830
Cộng	208.040.040	253.203.550



Đinh Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu



Nguyễn Quốc Huy
Kế toán trưởng



Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 7 năm 2020

Nguyễn Lương Điền
Tổng Giám đốc